

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021**



---

*Tháng 8 năm 2021*

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 2 - 4               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                        | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG        | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG                  | 9 - 10              |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG               | 11 - 41             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 21 ngày 24/05/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang       | Chủ tịch     |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến    | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Ngọc Bích      | Thành viên   |
| Ông Phí Xuân Trường       | Thành viên   |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                           |                   |                            |
|---------------------------|-------------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 18/05/2021 |
| Bà Vũ Thị Minh Hoài       | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 18/05/2021   |
| Ông Trịnh Quốc Khánh      | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Võ Xuân Vinh          | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Nguyễn Trọng Đức      | Phó Tổng Giám đốc |                            |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang và Bà Vũ Thị Minh Hoài.

Bà Vũ Thị Minh Hoài đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh – Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 theo Hợp đồng ủy quyền số 29/HĐUQ.DCL ngày 24 tháng 05 năm 2021.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trịnh Quốc Khánh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 08 năm 2021



Số: 466 /2021/UHY-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/08/2021, từ trang 06 đến trang 41 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Minh Hùng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0294-2018-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
**Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2021**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| TÀI SẢN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>1.053.427.809.368</b> | <b>1.028.307.485.392</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 5           | 26.258.161.186           | 7.817.119.543            |
| Tiền                                     | 111        |             | 7.258.161.186            | 7.817.119.543            |
| Các khoản tương đương tiền               | 112        |             | 19.000.000.000           | -                        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 120        |             | 517.629.084.931          | 548.029.084.931          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        | 6           | 517.629.084.931          | 548.029.084.931          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130        |             | 212.185.605.329          | 252.304.346.512          |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 7           | 204.238.892.471          | 199.019.496.814          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 8           | 41.594.151.918           | 76.550.653.361           |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 9           | 22.088.177.301           | 31.069.009.863           |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn     | 137        | 10          | (55.735.616.361)         | (54.334.813.526)         |
| Hàng tồn kho                             | 140        | 11          | 275.022.679.287          | 215.142.392.527          |
| Hàng tồn kho                             | 141        |             | 286.373.655.216          | 224.169.150.360          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | (11.350.975.929)         | (9.026.757.833)          |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 22.332.278.635           | 5.014.541.879            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 12          | 2.689.819.254            | 3.626.063.738            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | 18.855.440.329           | 937.366.639              |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 19          | 787.019.052              | 451.111.502              |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>760.690.438.498</b>   | <b>606.089.578.489</b>   |
| Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |             | 269.500.000              | 269.500.000              |
| Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 9           | 269.500.000              | 269.500.000              |
| Tài sản cố định                          | 220        |             | 339.073.254.840          | 273.443.483.962          |
| Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 13          | 337.212.086.825          | 271.474.652.421          |
| - Nguyên giá                             | 222        |             | 746.754.981.017          | 666.317.816.862          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 223        |             | (409.542.894.192)        | (394.843.164.441)        |
| Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 14          | 1.861.168.015            | 1.968.831.541            |
| - Nguyên giá                             | 228        |             | 2.939.218.377            | 2.939.218.377            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 229        |             | (1.078.050.362)          | (970.386.836)            |
| Tài sản dở dang dài hạn                  | 240        | 15          | 133.274.293.255          | 44.555.922.173           |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        |             | 133.274.293.255          | 44.555.922.173           |
| Đầu tư tài chính dài hạn                 | 250        |             | 279.730.000.000          | 279.730.000.000          |
| Đầu tư vào công ty con                   | 251        | 16          | 279.737.810.725          | 279.737.810.725          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | 254        | 16          | (1.007.810.725)          | (1.007.810.725)          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 255        | 6           | 1.000.000.000            | 1.000.000.000            |
| Tài sản dài hạn khác                     | 260        |             | 8.343.390.403            | 8.090.672.354            |
| Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 12          | 5.425.689.132            | 6.142.108.171            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 262        | 17          | 2.917.701.271            | 1.948.564.183            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>1.814.118.247.866</b> | <b>1.634.397.063.881</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>916.695.090.316</b>   | <b>765.838.617.175</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>811.403.068.614</b>   | <b>280.007.773.941</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 18          | 44.451.643.778           | 26.030.637.825           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 11.075.168.829           | 10.524.414.397           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 19          | 8.775.261.796            | 14.058.346.471           |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 11.973.133.989           | 13.038.250.044           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 22          | 14.071.556.451           | 8.958.581.075            |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 23          | 4.222.000.293            | 4.305.914.035            |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 20          | 713.447.353.836          | 201.605.680.452          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 3.386.949.642            | 1.485.949.642            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>105.292.021.702</b>   | <b>485.830.843.234</b>   |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        | 23          | -                        | 213.897.423              |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 20          | 105.292.021.702          | 37.299.439.997           |
| Trái phiếu chuyển đổi                           | 339        | 21          | -                        | 448.317.505.814          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> | <b>24</b>   | <b>897.423.157.550</b>   | <b>868.558.446.706</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |             | <b>897.423.157.550</b>   | <b>868.558.446.706</b>   |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 568.328.240.000          | 568.328.240.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu              | 411a       |             | 568.328.240.000          | 568.328.240.000          |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                | 413        |             | 31.465.441.126           | 31.465.441.126           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 297.609.309.574          | 268.744.598.730          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 266.744.598.730          | 217.159.004.252          |
| - LNST chưa phân phối kỳ nay                    | 421b       |             | 30.864.710.844           | 51.585.594.478           |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             | 20.166.850               | 20.166.850               |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>1.814.118.247.866</b> | <b>1.634.397.063.881</b> |



Trịnh Quốc Khánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 15 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Cho giai đoạn                   | Cho giai đoạn                   |
|--|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|  |           |             | từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021 | từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 |
|  |           |             | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01        | 26          | 351.046.462.686                 | 316.437.984.511                 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | 27          | 15.723.629.589                  | 9.919.618.241                   |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>335.322.833.097</b>          | <b>306.518.366.270</b>          |
| Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 28          | 256.086.708.550                 | 242.739.837.716                 |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>79.236.124.547</b>           | <b>63.778.528.554</b>           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 29          | 23.939.314.585                  | 25.912.680.902                  |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 30          | 20.662.837.720                  | 17.440.739.735                  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | <i>20.596.455.986</i>           | <i>16.065.261.385</i>           |
| Chi phí bán hàng                                     | 25        | 31          | 26.051.342.482                  | 28.597.517.558                  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 31          | 18.411.317.338                  | 18.994.348.272                  |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>38.049.941.592</b>           | <b>24.658.603.891</b>           |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 747.733.321                     | 497.391.383                     |
| Chi phí khác   | 32        |             | 126.839.361                     | 301.708.987                     |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |             | <b>620.893.960</b>              | <b>195.682.396</b>              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>38.670.835.552</b>           | <b>24.854.286.287</b>           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        | 33          | 8.775.261.796                   | 4.695.578.702                   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 52        | 34          | (969.137.088)                   | 309.026.075                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |             | <b>30.864.710.844</b>           | <b>19.849.681.510</b>           |



Trịnh Quốc Khánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 15 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|--|-----------|--|--|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |  |  |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>38.670.835.552</b>                          | <b>24.854.286.287</b>                          |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |  |  |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 14.807.393.277                                 | 14.129.692.168                                 |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 3.725.020.931                                  | 5.484.990.143                                  |
| (Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (1.836.329.984)                                | 1.268.879.915                                  |
| Lãi hoạt động đầu tư   | 05        | (22.013.993.421)                               | (25.972.010.044)                               |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 20.596.455.986                                 | 16.065.261.385                                 |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                             | <b>08</b> | <b>53.949.382.341</b>                          | <b>35.831.099.854</b>                          |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (50.173.116.220)                               | 63.389.210.762                                 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (62.204.504.856)                               | (25.849.042.300)                               |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)   | 11        | 9.077.130.627                                  | (172.022.852.146)                              |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 1.652.663.523                                  | 1.716.958.317                                  |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (11.260.319.864)                               | (12.418.444.931)                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (13.764.354.791)                               | (9.712.932.281)                                |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        | (99.000.000)                                   | (185.394.726)                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(72.822.119.240)</b>                        | <b>(119.251.397.451)</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |  |  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 21        | (99.653.624.336)                               | (84.055.509.220)                               |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 22        | -  | 171.363.636                                    |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị  | 23        | (815.600.000.000)                              | (341.000.000.000)                              |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 24        | 846.000.000.000                                | 500.000.000.000                                |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |  | (30.750.000.000)                               |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 30.878.074.875                                 | 41.565.831.241                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(38.375.549.461)</b>                        | <b>85.931.685.657</b>                          |


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*


Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

|   |           | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---|-----------|---|---|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |   |   |
| Tiền thu từ đi vay                                      | 33        | 919.669.507.154   | 654.304.947.366   |
| Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        | (790.030.203.877)                                       | (624.079.405.985)                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>129.639.303.277</b>                                  | <b>30.225.541.381</b>                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> | <b>18.441.634.576</b>                                   | <b>(3.094.170.413)</b>                                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>7.817.119.543</b>                                    | <b>8.287.457.090</b>                                    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (592.933)   | 2.693.434   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>26.258.161.186</b>                                   | <b>5.195.980.111</b>                                    |



  
Trịnh Quốc Khánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 15 tháng 08 năm 2021

  
Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

  
Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 21 ngày 24/05/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 150 đường 14/9, Phường 05, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2021 là 861 người (tại 31/12/2020 là 841 người).

**1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

**1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có các Công ty con chi tiết tại Thuyết minh số 16 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các đơn vị trực thuộc là các đơn vị có tổ chức bộ máy và hệ thống sổ sách kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc Công ty.

**4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (Tiếp theo)**

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| <b>Nhóm tài sản cố định</b>            | <b>Thời gian sử dụng (năm)</b> |
|--|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                 | 06 - 40                        |
| Máy móc, thiết bị                      | 02 - 25                        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn        | 06 - 10                        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác | 03 - 05                        |
| TSCĐ khác                              | 10 - 20                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, quyền phát hành và bản quyền bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|----------------------|-------------------------|
| Quyền sử dụng đất    | 38 - 44                 |
| Phần mềm             | 08 - 10                 |
| Tài sản khác         | 20                      |

**4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

***Đầu tư vào Công ty con***

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá xác định lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

***Chi phí khác***

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian ước tính mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

**4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.11 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**4.11 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được;
- (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**4.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực y tế. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 30/06/2021            | 01/01/2021           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| - Tiền mặt                        | 124.560.548           | 51.987.516           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.133.600.638         | 7.765.132.027        |
| - Các khoản tương đương tiền      | 19.000.000.000        | -                    |
|                                   | <b>26.258.161.186</b> | <b>7.817.119.543</b> |

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                           | 30/06/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
|                           | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>           | <b>517.629.084.931</b> | <b>517.629.084.931</b> | <b>548.029.084.931</b> | <b>548.029.084.931</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i)  | 75.129.084.931         | 75.129.084.931         | 158.129.084.931        | 158.129.084.931        |
| - Chứng chỉ tiền gửi (ii) | 204.900.000.000        | 204.900.000.000        | 389.900.000.000        | 389.900.000.000        |
| - Hợp tác đầu tư (iii)    | 237.600.000.000        | 237.600.000.000        | -                      | -                      |
| <b>Dài hạn</b>            | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.000.000.000</b>   |
| - Trái phiếu (iv)         | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
|                           | <b>518.629.084.931</b> | <b>518.629.084.931</b> | <b>549.029.084.931</b> | <b>549.029.084.931</b> |

(i) Tại ngày 30/6/2021, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Long là 49.783.139.726 đồng; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ là 10.000.000.000 đồng; Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Cần Thơ là 15.345.945.205 đồng với lãi suất từ 3,9% đến 5,4%. Trong đó, tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 75.129.084.931 đồng.

(ii) Hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8,00% đến 8,2%. Trong đó, tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 204.900.000.000 đồng.

(iii) Khoản đầu tư theo các Hợp đồng Hợp tác Đầu tư giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn nhằm mục đích thực hiện đầu tư trên thị trường tài chính, bất động sản với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất 7,5% đến 9%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.

(iv) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm đến năm 2026. Lãi suất tham chiếu +1%/năm, lãi suất tham chiếu theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu khách hàng</b>                              | <b>136.671.979.886</b> | <b>116.555.195.322</b> |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn                         | 16.428.897.499         | 16.428.897.499         |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm                           | 4.976.554.629          | 4.976.554.629          |
| - Công ty Cổ phần T&D Đầu tư Phát triển                    | 4.605.589.220          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế và Dược phẩm Hoàn Cầu | 3.151.260.000          | -                      |
| - Medical supply Pharm Enterprise (Cambodia)               | 3.345.111.199          | 3.365.853.468          |
| - Phải thu đối tượng khác                                  | 104.164.567.338        | 91.783.889.725         |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>         | <b>67.566.912.585</b>  | <b>82.464.301.492</b>  |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas                        | 61.036.520.074         | 76.054.389.028         |
| - Công ty Liên danh MSC (Lào)                              | 6.409.912.464          | 6.409.912.464          |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T                           | 120.480.047            | -                      |
|  | <b>204.238.892.471</b> | <b>199.019.496.814</b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Trả trước cho người bán</b>                      | <b>41.594.151.918</b> | <b>76.362.553.361</b> |
| Growena Impex Company                                  | 30.623.047.678        | 10.028.880.000        |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng             | -                     | 49.613.862.588        |
| Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa                    | -                     | 7.630.613.722         |
| Đối tượng khác   | 10.971.104.240        | 9.089.197.051         |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>-</b>              | <b>188.100.000</b>    |
| Công ty Cổ phần FIT Cosmetics                          | -                     | 188.100.000           |
|  | <b>41.594.151.918</b> | <b>76.550.653.361</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. PHẢI THU KHÁC**

|   | 30/06/2021            |                        | 01/01/2021            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>22.088.177.301</b> | <b>(4.349.490.202)</b> | <b>31.069.009.863</b> | <b>(4.349.490.202)</b> |
| <b>a) Phải thu khác</b>                                       | <b>17.869.602.364</b> | <b>(4.349.490.202)</b> | <b>30.414.434.926</b> | <b>(4.349.490.202)</b> |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                                    | 260.050.856           | -                      | 259.596.356           | -                      |
| - Phải thu lãi tiền gửi                                       | 9.953.139.506         | -                      | 22.381.220.960        | -                      |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long | 9.953.139.506         | -                      | 22.381.220.960        | -                      |
| - Tạm ứng   | 3.390.645.909         | (689.833.740)          | 3.442.572.336         | (689.833.740)          |
| - Phải thu về cổ phần hóa                                     | 5.600.000             | -                      | 5.600.000             | -                      |
| + Phải thu khác   | 4.260.166.093         | (3.659.656.462)        | 4.325.445.274         | (3.659.656.462)        |
| <b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>                  | <b>4.218.574.937</b>  | <b>-</b>               | <b>654.574.937</b>    | <b>-</b>               |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm - VPC - Sài Gòn                  | 4.218.574.937         | -                      | 654.574.937           | -                      |
| - Lãi hợp tác đầu tư  | 3.564.000.000         | -                      | -                     | -                      |
| - Phải thu khác   | 654.574.937           | -                      | 654.574.937           | -                      |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>269.500.000</b>    | <b>-</b>               | <b>269.500.000</b>    | <b>-</b>               |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                                     | 269.500.000           | -                      | 269.500.000           | -                      |
|   | <b>22.357.677.301</b> | <b>(4.349.490.202)</b> | <b>31.338.509.863</b> | <b>(4.349.490.202)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. NỢ XẤU**

|  | 30/06/2021            |                         |                        | 01/01/2021            |                         |                        |
|--|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                     | VND                    | VND                   | VND                     | VND                    |
| <b>1/ Phải thu của khách hàng</b>        | <b>59.753.261.561</b> | <b>(50.823.737.232)</b> | <b>8.929.524.329</b>   | <b>56.885.561.431</b> | <b>(49.422.934.397)</b> | <b>7.462.627.034</b>   |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn         | 16.428.897.499        | (16.428.897.499)        | -                      | 16.428.897.499        | (16.428.897.499)        | -                      |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm           | 4.976.554.629         | (4.976.554.629)         | -                      | 4.976.554.629         | (4.976.554.629)         | -                      |
| Công ty Liên doanh MSC (Lào)             | 6.409.912.464         | (6.409.912.464)         | -                      | 6.409.912.464         | (6.409.912.464)         | -                      |
| Đối tượng khác                           | 31.937.896.969        | (23.008.372.639)        | 8.929.524.329          | 29.070.196.839        | (21.607.569.805)        | 7.462.627.034          |
| <b>2/ Phải thu khác</b>                  | <b>4.349.490.202</b>  | <b>(4.349.490.202)</b>  | <b>-</b>               | <b>4.349.490.202</b>  | <b>(4.349.490.202)</b>  | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội   | 774.107.000           | (774.107.000)           | -                      | 774.107.000           | (774.107.000)           | -                      |
| Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)                 | 631.890.415           | (631.890.415)           | -                      | 631.890.415           | (631.890.415)           | -                      |
| Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan | 396.999.482           | (396.999.482)           | -                      | 396.999.482           | (396.999.482)           | -                      |
| Đối tượng khác                           | 2.546.493.305         | (2.546.493.305)         | -                      | 2.546.493.305         | (2.546.493.305)         | -                      |
| <b>3/ Trả trước cho người bán</b>        | <b>562.388.927</b>    | <b>(562.388.927)</b>    | <b>-</b>               | <b>562.388.927</b>    | <b>(562.388.927)</b>    | <b>-</b>               |
| Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)        | 59.123.835            | (59.123.835)            | -                      | 59.123.835            | (59.123.835)            | -                      |
| ACETO PTE (Sing)                         | 72.543.442            | (72.543.442)            | -                      | 72.543.442            | (72.543.442)            | -                      |
| Đối tượng khác                           | 430.721.650           | (430.721.650)           | -                      | 430.721.650           | (430.721.650)           | -                      |
|  | <b>64.665.140.690</b> | <b>(55.735.616.361)</b> | <b>8.929.524.329</b>   | <b>61.797.440.560</b> | <b>(54.334.813.526)</b> | <b>7.462.627.034</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | 30/06/2021             |                         | 01/01/2021             |                        |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                                       | VND                    | VND                     | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>286.373.655.216</b> | <b>(11.350.975.929)</b> | <b>224.169.150.360</b> | <b>(9.026.757.833)</b> |
| - Hàng mua đang đi đường              | 8.139.565.700          | -                       | 17.236.969.950         | -                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 133.723.032.434        | (2.462.766.463)         | 74.207.603.844         | (1.845.315.520)        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 9.554.979.457          | -                       | 9.915.548.748          | -                      |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 20.699.090.844         | -                       | 7.412.974.396          | -                      |
| - Thành phẩm                          | 106.786.615.211        | (4.193.861.911)         | 109.433.461.067        | (2.274.755.739)        |
| - Hàng hóa                            | 7.470.371.570          | (4.694.347.555)         | 5.962.592.355          | (4.906.686.574)        |
|                                       | <b>286.373.655.216</b> | <b>(11.350.975.929)</b> | <b>224.169.150.360</b> | <b>(9.026.757.833)</b> |

Hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ đồng tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016 – Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20 – Vay và nợ thuê tài chính.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                  | Ngắn hạn             | Dài hạn              | Tổng                 |
|------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| Số dư đầu kỳ     | 3.626.063.738        | 6.142.108.171        | 9.768.171.909        |
| Tăng trong kỳ    | 4.071.460.309        | 1.542.473.312        | 5.613.933.621        |
| Phân bổ trong kỳ | (5.007.704.793)      | (2.258.892.351)      | (7.266.597.144)      |
| Số dư cuối kỳ    | <b>2.689.819.254</b> | <b>5.425.689.132</b> | <b>8.115.508.386</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa vật,<br>kiến trúc<br><u>VND</u> | Máy móc,<br>thiết bị<br><u>VND</u> | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br><u>VND</u> | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br><u>VND</u> | Cộng<br><u>VND</u>       |
|-------------------------------------|---|------------------------------------|--|--|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                   |   |                                    |  |  |                          |
| 01/01/2021                          | 120.901.239.531                         | 519.358.538.437                    | 22.645.069.806                                   | 3.412.969.088                              | 666.317.816.862          |
| - Mua trong năm                     | -                                       | 1.243.750.000                      | -  | 32.727.273                                 | 1.276.477.273            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 63.253.155.719                          | 15.907.531.163                     | -  | -  | 79.160.686.882           |
| 30/06/2021                          | <u>184.154.395.250</u>                  | <u>536.509.819.600</u>             | <u>22.645.069.806</u>                            | <u>3.445.696.361</u>                       | <u>746.754.981.017</u>   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>               |   |                                    |  |  |                          |
| 01/01/2021                          | (46.235.129.485)                        | (330.112.898.055)                  | (16.012.958.724)                                 | (2.482.178.177)                            | (394.843.164.441)        |
| - Khấu hao trong năm                | (3.077.205.531)                         | (10.673.565.328)                   | (774.059.860)                                    | (174.899.032)                              | (14.699.729.751)         |
| 30/06/2021                          | <u>(49.312.335.016)</u>                 | <u>(340.786.463.383)</u>           | <u>(16.787.018.584)</u>                          | <u>(2.657.077.209)</u>                     | <u>(409.542.894.192)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              |   |                                    |  |  |                          |
| 01/01/2021                          | <u>74.666.110.046</u>                   | <u>189.245.640.382</u>             | <u>6.632.111.082</u>                             | <u>930.790.911</u>                         | <u>271.474.652.421</u>   |
| 30/06/2021                          | <u>134.842.060.234</u>                  | <u>195.723.356.217</u>             | <u>5.858.051.222</u>                             | <u>788.619.152</u>                         | <u>337.212.086.825</u>   |

Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 175.066.136.593 đồng (tại ngày 31/12/2020 là: 169.211.963.196 đồng).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp tại 30/06/2021 lần lượt là: 208.155.509.573 đồng và 167.002.067.738 đồng (tại ngày 31/12/2020 lần lượt là: 195.739.288.130 đồng và 160.770.634.876 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br><u>VND</u> | Quyền<br>phát hành<br><u>VND</u> | Bản quyền<br>Bằng sáng chế<br><u>VND</u> | Cộng<br><u>VND</u>     |
|------------------------|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                    |                                  |  |                        |
| 01/01/2021             | 203.067.927                        | 1.747.470.450                    | 988.680.000                              | 2.939.218.377          |
| - Thanh lý trong năm   | -                                  | -                                | -  | -                      |
| 30/06/2021             | <u>203.067.927</u>                 | <u>1.747.470.450</u>             | <u>988.680.000</u>                       | <u>2.939.218.377</u>   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                    |                                  |  |                        |
| 01/01/2021             | -                                  | (742.440.618)                    | (227.946.218)                            | (970.386.836)          |
| - Khấu hao trong năm   | -                                  | (82.946.526)                     | (24.717.000)                             | (107.663.526)          |
| 30/06/2021             | -                                  | <u>(825.387.144)</u>             | <u>(252.663.218)</u>                     | <u>(1.078.050.362)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                    |                                  |  |                        |
| 01/01/2021             | <u>203.067.927</u>                 | <u>1.005.029.832</u>             | <u>760.733.782</u>                       | <u>1.968.831.541</u>   |
| 30/06/2021             | <u>203.067.927</u>                 | <u>922.083.306</u>               | <u>736.016.782</u>                       | <u>1.861.168.015</u>   |

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                        | 30/06/2021<br><u>VND</u> | 01/01/2021<br><u>VND</u> |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Dự án NM Capsule (*) | 133.000.869.916          | 9.421.461.319            |
| - Dự án NM Vikimco     | 272.523.339              | 151.156.339              |
| - Dự án NM Dược phẩm   | -                        | 34.982.404.515           |
| - Dự án khác           | 900.000                  | 900.000                  |
|                        | <u>133.274.293.255</u>   | <u>44.555.922.173</u>    |

(\*) Công ty ký kết hợp đồng mua bán số 001-DCL-TDC-2020 và các Phụ lục với Công ty Cổ phần và Đầu tư và Thương mại Trống Đồng ngày 24/03/2020 về việc mua máy sản xuất vỏ nang cứng và máy pinbar size 2 với tổng giá trị hợp đồng là 140.972.725.176 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | <b>30/06/2021</b>      |                         | <b>01/01/2021</b>      |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>  |                        |                         |                        |                         |
| - Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế | 1.007.810.725          | (1.007.810.725)         | 1.007.810.725          | (1.007.810.725)         |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn                                       | 163.000.000.000        | -                       | 163.000.000.000        | -                       |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas  | 29.980.000.000         | -                       | 29.980.000.000         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas  | 30.750.000.000         | -                       | 30.750.000.000         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas  | 55.000.000.000         | -                       | 55.000.000.000         | -                       |
|  | <b>279.737.810.725</b> | <b>(1.007.810.725)</b>  | <b>279.737.810.725</b> | <b>(1.007.810.725)</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Thông tin khái quát về các công ty con của công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:

| Tên công ty  | Trụ sở chính  | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp % | Tỷ lệ biểu quyết % | Hoạt động chính  |
|--|---|--------------------------|--------------------|--|
| <b>Công ty con</b>   |   |                          |                    |  |
| Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế (1) | Số 11, Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào | 51%                      | 51%                | Giới thiệu thuốc   |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (3)                                     | TP HCM  | 100,00%                  | 100,00%            | Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế   |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (4)  | TP HCM  | 99,93%                   | 100,00%            | Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu. |
| Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas (5)                                      | Tỉnh Vĩnh Long  | 61,50%                   | 100,00%            | Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...                                    |
| Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas (6)                                      | Hà Nội  | 55,00%                   | 55,00%             | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...   |

- (1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo Công ty vẫn chưa có kế hoạch giải thể.
- (2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 163 tỷ đồng. Tình trạng hoạt động của Công ty: đang hoạt động bình thường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- (3) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Nhưng tới thời điểm hiện tại mới chỉ có Công ty CP Dược phẩm Cửu Long góp vốn vào Benovas Pharma với số tiền là 29.980.000.000 đồng. Tình trạng hoạt động của Công ty: đang hoạt động bình thường.
- (4) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 26/02/2020 vốn điều lệ của Công ty là 50 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2020 Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.
- (5) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2020, Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã thực hiện thủ tục góp đủ số vốn vào Benovas. Cho đến hiện tại, Benovas vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|                              | 30/06/2021     |                |                         | 01/01/2021     |                |                         |
|------------------------------|----------------|----------------|-------------------------|----------------|----------------|-------------------------|
|                              | Giá trị<br>VND | Thuế suất<br>% | Số thuế hoãn lại<br>VND | Giá trị<br>VND | Thuế suất<br>% | Số thuế hoãn lại<br>VND |
| - Chi phí phải trả           | 14.588.506.356 | 20%            | 2.917.701.271           | 9.528.923.488  | 20%            | 1.905.784.698           |
| - Dự phòng trợ cấp thôi việc | -              | -              | -                       | 213.897.423    | 20%            | 42.779.485              |

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 30/06/2021            |                                 | 01/01/2021            |                                 |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>a) Phải trả người bán</b>                         | <b>44.451.643.778</b> | <b>44.451.643.778</b>           | <b>24.782.377.585</b> | <b>24.782.377.585</b>           |
| - Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại in Phước Châu | 2.623.934.860         | 2.623.934.860                   | 1.953.168.910         | 1.953.168.910                   |
| - Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa          | 5.833.658.197         | 5.833.658.197                   | -                     | -                               |
| - PB Gelatins (HeilongJiang) Co.LTD                  | -                     | -                               | 3.482.250.000         | 3.482.250.000                   |
| - Công ty TNHH Hóa dược Quốc tế Phương Nam           | 1.066.920.000         | 1.066.920.000                   | 1.215.990.000         | 1.215.990.000                   |
| - Công ty TNHH Atlas Copco Việt Nam - CN Bình Dương  | -                     | -                               | 1.344.200.000         | 1.344.200.000                   |
| - Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam          | 5.353.758.046         | 5.353.758.046                   | 3.734.649.028         | 3.734.649.028                   |
| - Các nhà cung cấp khác                              | 29.573.372.675        | 29.573.372.675                  | 13.052.119.647        | 13.052.119.647                  |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>    | <b>-</b>              | <b>-</b>                        | <b>1.248.260.240</b>  | <b>1.248.260.240</b>            |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T                     | -                     | -                               | 804.110.446           | 804.110.446                     |
| - Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa              | -                     | -                               | 444.149.794           | 444.149.794                     |
|  | <b>44.451.643.778</b> | <b>44.451.643.778</b>           | <b>26.030.637.825</b> | <b>26.030.637.825</b>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a) Phải nộp**

|                                   | 01/01/2021            | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>/được khấu trừ<br>trong năm | 30/06/2021           |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------|---|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                      | VND   | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b> |                       |                          |   |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp  | -                     | 12.890.009.297           | 12.890.009.297                                | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 13.764.354.791        | 8.775.261.796            | 13.764.354.791                                | 8.775.261.796        |
| - Thuế thu nhập cá nhân           | 293.991.680           | 918.122.522              | 1.212.114.202                                 | -                    |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất     | -                     | 769.203.000              | 769.203.000                                   | -                    |
| - Các loại thuế khác              | -                     | 132.750.000              | 132.750.000                                   | -                    |
|                                   | <b>14.058.346.471</b> | <b>23.485.346.615</b>    | <b>28.768.431.290</b>                         | <b>8.775.261.796</b> |

**b) Phải thu**

|                                   | 01/01/2021         | Số phải thu/đề nghị<br>hoàn trong năm | Số đã thực thu<br>/được hoàn trong<br>năm | 30/06/2021         |
|-----------------------------------|--------------------|---------------------------------------|---|--------------------|
|                                   | VND                | VND                                   | VND                                       | VND                |
| <b>Thuế và các khoản phải thu</b> |                    |                                       |   |                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu            | 70.202.203         | 876.457.692                           | 847.085.075                               | 99.574.820         |
| - Thuế GTGT nhập khẩu             | 380.909.299        | 507.060.025                           | 381.117.931                               | 506.851.393        |
| - Thuế thu nhập cá nhân           | -                  | 80.827.839                            | -   | 80.827.839         |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất     | -                  | 99.765.000                            | -   | 99.765.000         |
|                                   | <b>451.111.502</b> | <b>1.564.110.556</b>                  | <b>1.228.203.006</b>                      | <b>787.019.052</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| Nội dung   | 01/01/2021             |                        | Trong năm                |                        | 30/06/2021             |                        |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả     | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả     |
|  | VND                    | nợ<br>VND              | VND                      | VND                    | VND                    | nợ<br>VND              |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   | <b>201.605.680.452</b> | <b>201.605.680.452</b> | <b>1.301.871.877.261</b> | <b>790.030.203.877</b> | <b>713.447.353.836</b> | <b>713.447.353.836</b> |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>180.290.005.502</b> | <b>180.290.005.502</b> | <b>841.018.340.183</b>   | <b>779.371.618.611</b> | <b>241.936.727.074</b> | <b>241.936.727.074</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển CN Vĩnh Long (1)            | 37.199.609.923         | 37.199.609.923         | 50.585.076.089           | 37.849.609.923         | 49.935.076.089         | 49.935.076.089         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (2)                   | 73.324.141.559         | 73.324.141.559         | 77.886.672.797           | 75.619.599.964         | 75.591.214.392         | 75.591.214.392         |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (3)                         | 55.553.416.210         | 55.553.416.210         | 69.543.784.354           | 55.553.416.210         | 69.543.784.354         | 69.543.784.354         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (4)                      | 14.212.837.810         | 14.212.837.810         | 50.337.652.239           | 17.683.837.810         | 46.866.652.239         | 46.866.652.239         |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội (5)            | -                      | -                      | 592.665.154.704          | 592.665.154.704        | -                      | -                      |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                   | <b>21.315.674.950</b>  | <b>21.315.674.950</b>  | <b>460.853.537.078</b>   | <b>10.658.585.266</b>  | <b>471.510.626.762</b> | <b>471.510.626.762</b> |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (6) | 21.315.674.950         | 21.315.674.950         | 10.658.585.266           | 10.658.585.266         | 21.315.674.950         | 21.315.674.950         |
| - Trái phiếu đến hạn trả   | -                      | -                      | 450.194.951.812          | -                      | 450.194.951.812        | 450.194.951.812        |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  | <b>37.299.439.997</b>  | <b>37.299.439.997</b>  | <b>78.651.166.971</b>    | <b>10.658.585.266</b>  | <b>105.292.021.702</b> | <b>105.292.021.702</b> |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (6) | 37.299.439.997         | 37.299.439.997         | 78.651.166.971           | 10.658.585.266         | 105.292.021.702        | 105.292.021.702        |
|  | <b>238.905.120.449</b> | <b>238.905.120.449</b> | <b>1.380.523.044.232</b> | <b>800.688.789.143</b> | <b>818.739.375.538</b> | <b>818.739.375.538</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11/01/2021 với hạn mức cho vay tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 67/2019/742762/HĐBĐ ngày 27/09/2019 số tiền 05 tỷ đồng; 073/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019 số tiền 05 tỷ đồng; 76/2019/742762/HĐBĐ ngày 22/11/2019 số tiền 06 tỷ đồng và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019 số tiền 02 tỷ đồng.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng cho vay hạn mức số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14/04/2020 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 28/04/2021 với hạn mức cho vay không vượt quá 100 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 14/07/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/HĐTC-VLO.CRC ngày 22/03/2021 số tiền 31 tỷ đồng.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD ngày 18/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD.PL04 ngày 31/05/2021 với hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/08/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017 và được thế chấp bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ, số tiền: 15.345.945.205 đồng.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2021-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cửu Long ngày 17/05/2021, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 22/03/2021 số tiền 10 tỷ đồng.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 01/2021/HMTC/VPB-DCL ngày 07/01/2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức thấu chi tối đa 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2021, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay theo từng phụ lục Hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi số 05.2020/HDCC/VPB-DCL ngày 20/05/2020 và các hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi số 02.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 17/09/2020; số 9426.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 21/12/2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- (6) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.CRC ngày 29/01/2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140 tỷ đồng, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

**21. TRÁI PHIẾU**

|   | 30/06/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)                                | 451.663.990.584        | 450.262.888.849        |
| Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc                | (1.469.038.772)        | (1.945.383.035)        |
| Phân loại trái phiếu đến hạn trả (**)                       | (450.194.951.812)      | -                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>                                  | <b>-</b>               | <b>448.317.505.814</b> |
| <b>(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán</b>          |                        |                        |
| Giá trị trái phiếu chuyển đổi                               | 453.400.000.000        | 453.400.000.000        |
| - Cơ cấu vốn chủ sở hữu                                     | 31.465.441.126         | 31.465.441.126         |
| - Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)                        | 421.934.558.874        | 421.934.558.874        |
| Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu        |                        |                        |
| Số đầu năm  | 18.114.842.692         | 11.649.074.909         |
| Số phân bổ tăng trong năm                                   | 3.256.987.510          | 6.465.767.783          |
| <b>Số cuối kỳ (2)</b>                                       | <b>21.371.830.202</b>  | <b>18.114.842.692</b>  |
| Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ |                        |                        |
| Số đầu năm  | 10.213.487.283         | 10.541.905.195         |
| Chênh lệch tỷ giá trong năm                                 | (1.855.885.775)        | (328.417.912)          |
| <b>Số cuối kỳ (3)</b>                                       | <b>8.357.601.508</b>   | <b>10.213.487.283</b>  |
| <b>Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)</b>         | <b>451.663.990.584</b> | <b>450.262.888.849</b> |

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**21. TRÁI PHIẾU (Tiếp theo)**

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

(\*\*) Căn cứ thông báo ngày 21 tháng 04 năm 2021 của Nhà đầu tư về việc đề nghị Công ty thực hiện mua lại trước hạn 20.000.000 USD giá trị trái phiếu do Công ty phát hành theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu. Công ty đồng ý mua lại trái phiếu trước hạn theo điều khoản của Hợp đồng đặt mua trái phiếu với giá trị thanh toán là 20.834.769 USD (số tiền thanh toán bao gồm Giá Chọn bán và Tiền lãi) và dự kiến sẽ được thanh toán hết vào đầu tháng 8/2021.

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2021            | 01/01/2021           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                          |                       |                      |
| - Chi phí lãi vay                        | 305.496.296           | 194.238.029          |
| - Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác | 3.540.601.405         | 2.867.915.782        |
| - Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp          | 112.750.002           | 150.000.000          |
| - Chi phí phải trả trái phiếu            | 2.312.000.000         | 1.842.059.781        |
| - Chi phí khác                           | 7.800.708.748         | 3.904.367.483        |
|  | <b>14.071.556.451</b> | <b>8.958.581.075</b> |

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>4.222.000.293</b> | <b>4.305.914.035</b> |
| <b>a) Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>                      | <b>1.015.021.058</b> | <b>1.098.934.800</b> |
| - Kinh phí công đoàn   | 211.783.411          | 212.239.794          |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                    | 172.739.856          | 172.739.856          |
| - Cổ tức phải trả  | 83.802.660           | 83.802.660           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                              | 546.695.131          | 630.152.490          |
| <b>b) Các khoản phải trả, phải nộp khác là các bên liên quan</b> | <b>3.206.979.235</b> | <b>3.206.979.235</b> |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn                       | 3.206.979.235        | 3.206.979.235        |
| <b>Dài hạn</b>   | -                    | <b>213.897.423</b>   |
| - Trợ cấp thất nghiệp  | -                    | 213.897.423          |
|  | <b>4.222.000.293</b> | <b>4.519.811.458</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quyền chọn<br>chuyển đổi<br>trái phiếu | Nguồn vốn<br>đầu tư XDCB | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng       |
|---|------------------------------|--|--------------------------|---|-----------------|
|   | VND                          | VND                                    | VND                      | VND                                     | VND             |
| 01/01/2020                              | 568.328.240.000              | 31.465.441.126                         | 20.166.850               | 219.159.004.252                         | 818.972.852.228 |
| - Lãi trong năm                         | -                            | -                                      | -                        | 51.585.594.478                          | 51.585.594.478  |
| Trích quỹ khen<br>thưởng phúc lợi (*)   | -                            | -                                      | -                        | (2.000.000.000)                         | (2.000.000.000) |
| 31/12/2020                              | 568.328.240.000              | 31.465.441.126                         | 20.166.850               | 268.744.598.730                         | 868.558.446.706 |
| 01/01/2021                              | 568.328.240.000              | 31.465.441.126                         | 20.166.850               | 268.744.598.730                         | 868.558.446.706 |
| - Lãi trong năm                         | -                            | -                                      | -                        | 30.864.710.844                          | 30.864.710.844  |
| - Trích quỹ khen<br>thưởng phúc lợi (*) | -                            | -                                      | -                        | (2.000.000.000)                         | (2.000.000.000) |
| 30/06/2021                              | 568.328.240.000              | 31.465.441.126                         | 20.166.850               | 297.609.309.574                         | 897.423.157.550 |

(\*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2.000.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 23/04/2021.

**24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| TT Cổ đông                       | 30/06/2021                   |                       | 01/01/2021                   |                       |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                  | Tổng số vốn<br>đã góp<br>VND | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>% | Tổng số vốn<br>đã góp<br>VND | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>% |
| 1 Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T | 424.026.160.000              | 75%                   | 424.026.160.000              | 75%                   |
| 2 Các cổ đông khác               | 144.302.080.000              | 25%                   | 144.302.080.000              | 25%                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>568.328.240.000</b>       | <b>100%</b>           | <b>568.328.240.000</b>       | <b>100%</b>           |

**24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                     | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021 | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 |
|-------------------------------------|--|--|
| - <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>  |  |  |
| + Vốn góp đầu năm                   | 568.328.240.000                                  | 568.328.240.000                                  |
| + Vốn góp tăng trong kỳ             | -  | -  |
| + Vốn góp giảm trong kỳ             | -  | -  |
| + Vốn góp cuối kỳ                   | 568.328.240.000                                  | 568.328.240.000                                  |
| - <b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b> | -  | -  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**24.4 Cổ phiếu**

|  | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | CP                | CP                |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 56.832.824        | 56.832.824        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 56.832.824        | 56.832.824        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 56.832.824        | 56.832.824        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 56.832.824        | 56.832.824        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 56.832.824        | 56.832.824        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000            | 10.000            |

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

|                   | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại |                   |                   |
| - Đô la Mỹ (USD)  | 12.696,06         | 10.415,72         |

**Nợ khó đòi đã xử lý:**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 30/06/2021 là:

|                                     | <u>31/12/2021</u>            | <u>01/01/2021</u>            |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>    |                              |                              |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn  | 9.500.774.869                | 9.500.774.869                |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á | 4.489.700.000                | 4.489.700.000                |
| - Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm     | 5.104.436.660                | 5.104.436.660                |
| - Công ty Cổ phần Dược Đại Nam      | 4.092.978.395                | 4.092.978.395                |
| - Các đối tượng khác                | 4.110.293.923                | 4.110.293.923                |
|                                     | <u><b>27.298.183.847</b></u> | <u><b>27.298.183.847</b></u> |

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | <u>Cho giai đoạn<br/>từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021<br/>VND</u> | <u>Cho giai đoạn<br/>từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</u> |
|----------------------------|---|---|
| - Doanh thu bán hàng       | 4.677.609.681   | 3.333.146.281   |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 346.368.853.005   | 313.104.838.230   |
|                            | <u><b>351.046.462.686</b></u>                                     | <u><b>316.437.984.511</b></u>                                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                         | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-------------------------|---|---|
| - Chiết khấu thương mại | 3.323.555.433   | 7.073.977.141   |
| - Giảm giá hàng bán     | 261.905   | -   |
| - Hàng bán bị trả lại   | 12.399.812.251  | 2.845.641.100   |
|                         | <b>15.723.629.589</b>                                   | <b>9.919.618.241</b>                                    |

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                  | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|----------------------------------|---|---|
| - Giá vốn hàng bán               | 4.823.296.695   | 8.309.188.889   |
| - Giá vốn thành phẩm đã bán      | 248.939.193.759   | 229.355.764.251   |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.324.218.096   | 5.074.884.576   |
|                                  | <b>256.086.708.550</b>                                  | <b>242.739.837.716</b>                                  |

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--------------------------------------|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 16.461.412.600  | 25.777.221.995  |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.925.321.164   | 135.458.907   |
| - Lãi do hợp tác đầu tư              | 5.552.580.821   | -   |
|                                      | <b>23.939.314.585</b>                                   | <b>25.912.680.902</b>                                   |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                       | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---------------------------------------|---|---|
| - Chi phí lãi vay                     | 9.042.583.713   | 10.036.478.208  |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 66.381.734  | 1.268.879.915   |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -   | 106.598.435   |
| - Chi phí lãi phải trả trái phiếu     | 11.077.528.010  | 5.549.807.177   |
| - Chi phí phát hành trái phiếu        | 476.344.263   | 478.976.000   |
|                                       | <b>20.662.837.720</b>                                   | <b>17.440.739.735</b>                                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-------------------------------------|---|---|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>26.051.342.482</b>                                   | <b>28.597.517.558</b>                                   |
| Chi phí nhân viên bán hàng          | 10.268.684.513  | 12.623.489.059  |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý   | 78.461.000  | 98.583.325  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 771.705.692   | 815.632.249   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 14.290.674.599  | 14.191.283.291  |
| Chi phí bằng tiền khác              | 641.816.678   | 868.529.634   |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>18.411.317.338</b>                                   | <b>18.994.348.272</b>                                   |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 9.171.832.534   | 8.137.738.567   |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý   | 343.703.388   | 191.974.378   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 514013304   | 950.441.982   |
| Chi phí dự phòng                    | 1.400.802.835   | 509.865.887   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 6.490.241.712   | 6.310.801.986   |
| - Chi phí khác                      | 490.723.565   | 2.893.525.472   |
|                                     | <b>44.462.659.820</b>                                   | <b>47.591.865.830</b>                                   |

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, văn phòng phẩm | 197.615.938.447   | 182.673.730.869   |
| Chi phí nhân công                             | 49.446.073.378  | 48.443.027.885  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 14.807.393.277  | 14.129.692.168  |
| Chi phí dự phòng                              | 1.400.802.835   | 509.865.887   |
| Chi phí bằng tiền khác                        | 47.645.566.489  | 44.715.328.288  |
|   | <b>310.915.774.426</b>                                  | <b>290.471.645.097</b>                                  |

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--|---|---|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       | <b>38.670.835.552</b>                                   | <b>24.854.286.287</b>                                   |
| <b>Cộng vào thu nhập chịu thuế</b>             | <b>5.205.473.429</b>                                    | <b>(1.376.392.777)</b>                                  |
| - Chi phí liên quan đến thuế thu nhập hoãn lại | 5.071.685.447   | (1.545.130.379)   |
| - Các khoản chi phí không được trừ             | 120.306.707   | 168.737.602   |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 13.481.275  | -   |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>       | <b>43.876.308.981</b>                                   | <b>23.477.893.510</b>                                   |
| Thuế suất                                      | 20%   | 20%   |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>             | <b>8.775.261.796</b>                                    | <b>4.695.578.702</b>                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             | <b>8.775.261.796</b>                                    | <b>4.695.578.702</b>                                    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

|                            | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|----------------------------|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (969.137.088)   | 309.026.075   |

**35. THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

| STT | Công ty                                 | Mối quan hệ                   |
|-----|---|-------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T          | Công ty mẹ                    |
| 2   | Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas       | Công ty con                   |
| 3   | Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông      | Công ty con                   |
| 4   | Công ty Liên doanh MSC                  | Công ty con                   |
| 5   | Công ty Cổ phần TBYT Benovas            | Công ty con                   |
| 6   | Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn | Công ty con                   |
| 7   | Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas   | Công ty con                   |
| 8   | Công ty Cổ phần FIT Cosmetics           | Liên quan đến thành viên HĐQT |
| 9   | Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa   | Liên quan đến thành viên HĐQT |

**a) Giao dịch bên liên quan:**

| STT | Công ty  | Nội dung giao dịch                  | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Cho giai đoạn<br>từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|-----|--|-------------------------------------|---|---|
| 1   | Công ty Cổ phần<br>Dược phẩm Benovas           | Bán hàng                            | 124.548.517.025   | 195.048.727.376   |
|     |  | Trả lại hàng mua                    | 10.780.751.971  | 640.704.577   |
|     |  | Hỗ trợ mua hàng                     | 2.337.518.335   | 7.073.977.141   |
|     |  | Hàng khuyến mại                     | -   | 53.000.000  |
|     |  | Mua hàng                            | 1.306.267.776   | 64.656.800  |
| 2   | Công ty Cổ phần<br>Tập đoàn F.I.T              | Dịch vụ thuê văn<br>phòng và tư vấn | 2.561.677.968   | 2.444.706.249   |
|     |  | Bán hàng                            | 3.419.701.197   | -   |
| 3   | Công ty Cổ phần<br>TBYT Benovas                | Bán quyền<br>sử dụng đất            | -   | 19.325.949.626  |
| 4   | Công ty TNHH<br>MTV Dược phẩm<br>VPC - Sài Gòn | Hợp tác đầu tư                      | 5.552.580.821   | -   |
| 5   | Công ty Cổ phần<br>nước khoáng Khánh<br>Hòa    | Mua hàng                            | 13.089.600  | 823.738.112   |
|     |  | Trả hàng                            | -   | 68.575.000  |
| 6   | Công ty Cổ phần<br>FIT Cosmetics               | Mua hàng                            | 570.000.000   | 73.603.680  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**35. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

**35.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

b) *Số dư bên liên quan: Mời xem chi tiết tại thuyết minh 6, 7, 9, 18, 23 nêu trên.*

**35.2 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

| STT | Họ và Tên                 | Chức danh         | Thu nhập/Thù lao 6 tháng/2021<br>VND |
|-----|---------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Văn Sang       | Chủ tịch HĐQT     | 30.000.000                           |
| 2   | Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó Chủ tịch HĐQT | 24.000.000                           |
| 3   | Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến    | Thành viên HĐQT   | 24.000.000                           |
| 4   | Ông Nguyễn Ngọc Bích      | Thành viên HĐQT   | 24.000.000                           |
| 5   | Ông Phí Xuân Trường       | Thành viên HĐQT   | 24.000.000                           |
| 6   | Ông Đỗ Thế Cao            | Trưởng BKS        | 18.000.000                           |
| 7   | Bà Phan Thị Hòa           | Thành viên BKS    | 12.000.000                           |
| 8   | Bà Vũ Thị Minh Hoài       | Thành viên BKS    | 6.000.000                            |
| 9   | Bà Nguyễn Thị Hồng Anh    | Thành viên BKS    | 6.000.000                            |
| 10  | Bà Vũ Thị Minh Hoài       | Tổng Giám Đốc     | 7.060.186                            |
| 11  | Ông Trịnh Quốc Khánh      | Phó Tổng giám đốc | 312.000.000                          |
| 12  | Ông Võ Xuân Vinh          | Phó Tổng giám đốc | 56.100.000                           |
| 13  | Ông Nguyễn Trọng Đức      | Phó Tổng giám đốc | 52.278.000                           |
|     | <b>Tổng</b>               |                   | <b>595.438.186</b>                   |

**36 SỞ LIỆU SO SÁNH**

Sở liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.



Trịnh Quốc Khánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 15 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng